

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỘC NGƯỜI¹ TRONG NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC/NHÂN HỌC

ThS. Vũ Đình Mười
Viện Dân tộc học
Email: vmuoi@yahoo.com

Tóm tắt: Nghiên cứu về tộc người có vai trò quan trọng trong tìm hiểu, nghiên cứu so sánh, khái quát và tìm ra những quy luật chung của các nền văn hóa, từ đó hình thành các khái niệm, quan điểm và lý thuyết nghiên cứu trong Dân tộc học/Nhân học. Mặc dù đã có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề tộc người song cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất về khái niệm và nội hàm của nó, nhất là trong bối cảnh ngày càng gia tăng mức độ tương tác văn hóa giữa các nhóm người và quá trình tiếp biến văn hóa. Ở Việt Nam, nghiên cứu về tộc người luôn có vị trí quan trọng đặc biệt. Các nghiên cứu nổi bật nhất trong ngành phần lớn là về các tộc người cụ thể. Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, khái niệm tộc người cần có những cách nhìn mới phù hợp với thực tiễn. Bài viết này mong muốn góp một phần nhỏ vào việc thảo luận về khái niệm, quan điểm, lý thuyết liên quan đến tộc người của các học giả trên thế giới và ở Việt Nam.

Từ khóa: Tộc người, khái niệm, Dân tộc học/Nhân học.

Abstract: Ethnic studies play an essential role in understanding, comparing, generalizing, and finding general rules of cultures, thereby forming concepts, perspectives, and theories in Ethnology/Anthropology. Although there have been various views on the issue of ethnicity, there is still no consensus on its concept and connotation, especially in the context of increasing levels of cultural interaction between ethnic groups and acculturation. In Vietnam, ethnic studies have always occupied an important position. The most prominent studies in the field are mainly about specific ethnic groups. In the current context of integration, the concept of ethnicity needs new perspectives that are consistent with reality. This article hopes to contribute a small part to the discussion of concepts, perspectives, and theories related to ethnicity by scholars worldwide and in Vietnam.

Keywords: Ethnicity, concept, Ethnology/Anthropology.

Ngày nhận bài: 4/3/2024; ngày gửi phản biện: 9/5/2024; ngày duyệt đăng: 24/6/2024.

¹ Khoảng sau những năm 2000, thuật ngữ “tộc người” thường được các nhà nghiên cứu sử dụng để chỉ một dân tộc cụ thể, hoán đổi cho thuật ngữ “dân tộc” để tránh việc hiểu nhầm vì thuật ngữ “dân tộc” thường mang hai nghĩa: theo nghĩa rộng để chỉ dân tộc quốc gia (ví dụ như dân tộc Việt Nam, dân tộc Trung Quốc), theo nghĩa hẹp để chỉ một dân tộc cụ thể (như dân tộc Tày, dân tộc Khmer).

Giới thiệu

Nghiên cứu về tộc người ngay từ đầu đã đóng vai trò như là một nghiên cứu cơ bản, mang tính truyền thống trong Nhân học. Nghiên cứu về tộc người góp phần tạo cơ sở cho việc phác họa các đặc trưng văn hóa cụ thể của một cộng đồng, từ đó cho phép so sánh, khái quát và tìm ra những quy luật chung ẩn dưới các hiện tượng văn hóa và hình thành các khái niệm, quan điểm cũng như lý thuyết nền tảng. Nghiên cứu về tộc người đã trực tiếp góp phần hình thành nên một ngành, lĩnh vực nghiên cứu Dân tộc học (Ethnology), vốn được coi là tương đương với Nhân học văn hóa - xã hội; và vấn đề tộc người (tộc người là gì?) còn là đối tượng, chủ đề nghiên cứu nhận được sự quan tâm lớn trong Nhân học, đặc biệt là từ những năm 1960 cho đến nay.

Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có sự thống nhất trong Dân tộc học/Nhân học về khái niệm tộc người và nội hàm của nó, nhất là trong bối cảnh ngày càng gia tăng mức độ tương tác văn hóa giữa các nhóm người và quá trình tiếp biến văn hóa. Vì vậy, đã có hàng loạt các quan điểm, trường phái lý thuyết tranh luận về những nhân tố nào đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và duy trì tộc người. Ở Việt Nam, nghiên cứu về tộc người luôn có vị trí quan trọng đặc biệt. Các nghiên cứu được quan tâm nhiều nhất trong ngành phần lớn là về các tộc người cụ thể, trong khi khái niệm tộc người đã từng được định nghĩa trước đây đang đối mặt với nhiều bất cập (Nguyễn Công Thảo, 2021). Bài viết này mong muốn góp một phần nhỏ vào việc thảo luận về khái niệm, quan điểm, lý thuyết liên quan đến tộc người của các học giả trên thế giới và ở Việt Nam.

1. Khái niệm tộc người

Tộc người (ethnicity, ethnic group), theo cách hiểu phổ biến, là *một dạng thức bản sắc tập thể dựa trên sự chia sẻ về các đặc trưng văn hóa* (Munasinghe 2018, p. 1), hay để chỉ *những người thuộc về một xã hội, cùng chia sẻ một nền văn hóa giống nhau, đặc biệt là ngôn ngữ - một nền văn hóa và ngôn ngữ đã và đang được trao truyền không thay đổi qua các thế hệ*. Thuật ngữ tộc người được sử dụng rộng rãi sau Chiến tranh thế giới thứ II, thay cho các thuật ngữ cũ như: “bộ lạc, bộ tộc” (tribe) hay “chủng tộc”, “dòng giống” (race) thường được sử dụng ở Anh. Tuy nhiên, do dựa trên cơ sở giả thuyết rằng các nền văn hóa và các cấu trúc xã hội thường gắn với một nhóm người khép kín, khu biệt và riêng rẽ, khái niệm tộc người nêu trên đã và đang phải đối mặt với thách thức lớn trong bối cảnh ngày càng gia tăng mức độ tương tác văn hóa giữa các nhóm người và quá trình tiếp biến văn hóa mà ở đó những xã hội quy mô lớn thường áp đặt, ảnh hưởng đến những xã hội có quy mô nhỏ (Barfield, 1997, p. 152).

Leach (1954) trong công trình *Hệ thống chính trị vùng cao Miến Điện: Nghiên cứu trường hợp cấu trúc xã hội của người Kachin (Political Systems of Highland Burma: A Study of Kachin Social Structure)* đã đặt ra những nghi vấn, phản biện về khái niệm tộc người vốn

được coi là thông lệ và báo hiệu xu hướng nghiên cứu mới về tộc người trong Nhân học. Phát hiện của Leach về tương tác giữa người Kachin và người Shan ở Miến Điện cho thấy các quan điểm dân tộc học thông lệ về những gì tạo nên một nền văn hóa, một tộc người là không phù hợp. Theo quan điểm phổ biến, bản sắc văn hóa và ngôn ngữ là thành tố căn bản để phân biệt tộc người này với tộc người khác, tuy nhiên đối với trường hợp người Kachin và người Shan ở Miến Điện, nhất là trường hợp người Kachin, rất khó để phân biệt tộc người nếu dựa trên các đặc điểm về văn hóa, ngôn ngữ; trong khi đó, các đặc điểm về chính trị, lãnh thổ lại có phần nổi trội hơn. Do đó, theo Leach, để nhận diện được bản sắc của nhóm người này cần phải đặt nó trong môi liên hệ và so sánh với nhóm láng giềng và thông qua tổ chức xã hội. Từ những phát hiện của Leach, Fredrik Barth (1969) trong phần giới thiệu các bài luận *Tộc người và ranh giới tộc người (Ethnic groups and boundaries)* đã bác bỏ quan điểm cho rằng các nhóm tộc người có thể được xác định qua liệt kê về đặc trưng văn hóa mà các thành viên của họ chia sẻ. Thay vào đó, Barth đề xuất rằng biên giới của một nhóm tộc người được tạo nên thông qua sự tự quy kết hay tự gán (self-acscription) mà ở đó người ta chọn để sử dụng một số các thuộc tính văn hóa “thường là những đặc điểm như trang phục, ngôn ngữ, dạng nhà ở hay lối sống nói chung” như là “những tín hiệu hay dấu hiệu công khai” về sự khác biệt của họ. Quan điểm mấu chốt của Barth về tộc người đó là: “Tộc người là một dạng thức tổ chức xã hội, do đó trọng tâm nghiên cứu là ranh giới tộc người chứ không phải là các thành tố văn hóa bên trong; đặc trưng quan trọng của tộc người là sự tự quy kết, tự ý thức (self-awareness), được thừa nhận hoặc được gán cho (ascribed) từ những người bên ngoài” (Vermeulen and Govers, 2000, p. 1).

Kể từ sau những năm 1960 đến nay, dưới tác động của sự hình thành một loạt các quốc gia - dân tộc mới từ các thuộc địa, chính sách xây dựng quốc gia - dân tộc, chủ nghĩa dân tộc, phong trào tộc người, toàn cầu hóa kéo theo sự gia tăng tương tác văn hóa và di dân..., đã khiến cho vấn đề tộc người trở nên phức tạp (Munasinghe, 2018). Mặc dù quan điểm của Barth về tộc người trong bối cảnh mới nhận được sự hưởng ứng của nhiều học giả (Vermeulen and Govers, 2000), tuy nhiên hiện tượng này dẫn đến một hướng nghiên cứu mới trong Nhân học về tộc người hơn là đưa ra một khái niệm tộc người mới.

Sự đa dạng về cách tiếp cận và lý thuyết cũng dẫn đến những định nghĩa, quan điểm khác nhau. Max Weber (1968, p. 389) cho rằng: Tộc người là tập đoàn người “*nuôi dưỡng niềm tin chủ quan về nòi giống chung bởi sự tương đồng về hình thể hay tập quán, hoặc cả hai; hoặc do ký ức về chủ nghĩa thực dân hay di cư*”. Horowitz (1985) cũng cho rằng, điểm cốt lõi của tộc người là có nguồn gốc chung, mang đặc điểm chung về màu da, diện mạo, tôn giáo và/hoặc ngôn ngữ. Còn Schermerhorn (1970, p. 12) tiếp tục xác định: “*tộc người là tập đoàn xã hội rộng lớn, có tổ tiên chung thực sự hay giả định, có ký ức về quá khứ lịch sử được chia sẻ, và coi trọng một hoặc nhiều biểu tượng xác định đặc trưng của họ*”. Smith (1991, p. 21) dựa trên nền tảng của Max Weber Schermerhorn, cho rằng tộc người là một cộng đồng

gồm 6 thuộc tính: Có tên được xác định, có huyền thoại về tổ tiên, có sự chia sẻ về ký ức lịch sử, có một hoặc nhiều yếu tố khác biệt với văn hóa chung, có sự đồng cảm về “quê hương” và có ý thức đoàn kết trong cộng đồng. Những khái niệm về tộc người này có điểm giống nhau là đều chú trọng yếu tố nguồn gốc (tổ tiên, lịch sử), trong đó có thể còn gắn với nhân chủng (hình thể) và đặc điểm văn hóa chung.

Ở Liên Xô (cũ), khái niệm về tộc người cũng được các nhà Dân tộc học thảo luận nhiều năm mới dẫn đến sự tương đối thống nhất. Các học giả thừa nhận tộc người là một cộng đồng người có bản sắc riêng, cùng chia sẻ những đặc điểm cơ bản như: tên gọi riêng, ngôn ngữ, lãnh thổ riêng, những điểm đặc biệt về tinh thần, văn hóa và nếp sống hằng ngày; cũng như một số hình thái về tổ chức lãnh thổ - xã hội hay một định hướng để tạo nên đặc trưng nào đó. Cộng đồng tộc người có thể được hình thành trên một lãnh thổ nhưng cũng có thể xuyên qua những đường biên giới và pha trộn đáng kể các thành tố xã hội được thu nhận trong tiến trình phát triển (Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 131-146). Bromley cho rằng: “*Tộc người là một tập đoàn người ổn định được hình thành trong lịch sử trên một lãnh thổ nhất định, có những đặc điểm văn hóa chung tương đối ổn định (gồm cả ngôn ngữ) và tâm lý, đồng thời có ý thức về sự thống nhất của mình và sự khác biệt với cộng đồng tương tự khác (ý thức tự giác) được biểu hiện ở tên tự gọi*” (dẫn theo Bế Việt Đăng, 2006, tr. 73). Về cơ bản, các nhà Dân tộc học Xô Viết và các học giả phương Tây đều chú trọng yếu tố bản sắc văn hóa trong khái niệm về tộc người. Tuy nhiên, các học giả Xô Viết còn cho rằng lãnh thổ có vai trò nhất định tạo nên tộc người và phủ nhận khía cạnh nhân chủng trong định nghĩa về tộc người của một số học giả phương Tây (Vương Xuân Tình và Vũ Đình Mười, 2021).

Đã có hàng loạt các quan điểm, trường phái lý thuyết tranh luận xem những nhân tố nào đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và duy trì tộc người, cũng như nhận thức về tộc người. Nhìn một cách đại thể có hai nhóm chính: Nhóm thứ nhất, theo khuynh hướng *Khởi nguyên luận* (Primordialist) tiếp tục nhấn mạnh đến vai trò nền tảng của các yếu tố có tính truyền thống. Nhóm thứ hai, theo khuynh hướng *Tình huống luận* (Situationalist) nhấn mạnh tộc người được hình thành do tương tác và bị tác động bởi bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể (Barfield 1997, pp. 152-154; Munasinghe, 2018).

Có thể nói, mỗi lý thuyết hay cách tiếp cận đều có mặt mạnh, mặt yếu. Vì thế, Philip Yang đã đề xuất cách *tiếp cận tích hợp* (intergrated approach) để lựa chọn những điểm hợp lý của từng lý thuyết, với 4 điểm quan tâm như sau: (1) Tính tộc người được cho có liên hệ với tổ tiên, sự lựa chọn tộc người phải theo tổ tiên mình, chẳng hạn người Nhật không thể chọn người Pháp làm tổ tiên; (2) Tộc người được cấu trúc bởi xã hội, việc xác định tộc người và các chính sách có liên quan ở nhiều nước là ví dụ; (3) Lợi ích của thành viên tộc người gắn với xác định tộc người, bởi vậy, ảnh hưởng của lợi ích đến việc xác định ấy là điều có thể; (4) Ranh giới tộc người là có thực, song thay đổi qua thời gian. Cụ thể hơn, học giả này còn đưa ra một khung phân tích, dựa trên 3 biến số để soi chiếu vào từng lý thuyết, trên cơ sở đó rút ra

những yếu tố có thể kết hợp: *Một là*, về bản chất, đặc trưng tộc người được cấu trúc bởi tổ tiên và xã hội; *Hai là*, về ranh giới tộc người - ranh giới này có tính bền vững, nhưng cũng có thể thay đổi; *Ba là*, về cơ sở tộc người được dựa trên tổ tiên, xã hội, chi phí và lợi ích (Yang, 2000, pp. 48-56).

Trong Dân tộc học/Nhân học Việt Nam, việc thảo luận khái niệm hay định nghĩa về tộc người vẫn chưa đưa đến sự thống nhất. Khái niệm này thường chỉ được bàn luận nhiều ở thời điểm thực hiện xác định thành phần dân tộc. Một số giáo trình Dân tộc học hay giáo trình liên quan đến Dân tộc học phục vụ đào tạo trong khoa học xã hội chỉ đề cập chủ yếu đến tiêu chí xác định thành phần dân tộc, song chưa nêu định nghĩa về tộc người (Lê Sỹ Giáo, 1995; Bùi Xuân Đính, 2012). Định nghĩa về dân tộc - tộc người ở Việt Nam có thể thấy trước hết qua hội nghị bàn về tiêu chí xác định thành phần tộc người được Bộ môn Dân tộc học - Khảo cổ học của Khoa Lịch sử (Đại học Tổng hợp Hà Nội) phối hợp với Tổ Dân tộc học (Viện Sử học) tổ chức vào tháng 8 năm 1961. Tại hội nghị này, dân tộc (tộc người) được cho là một cộng đồng ổn định đã hình thành trong lịch sử, có một lãnh thổ chung, sinh hoạt kinh tế chung, một văn hóa chung và một ý thức tự giác tộc người chung. Định nghĩa này được cho là dựa trên định nghĩa về dân tộc mà Stalin đã nêu vào năm 1913: “*Một cộng đồng ổn định, hình thành qua một quá trình phát triển lịch sử, cùng chung một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và các đặc tính tâm lý*” (dẫn theo Vương Xuân Tình, 2019; Nguyễn Công Thảo, 2021).

Hơn một thập kỷ sau đó, việc xác minh thành phần dân tộc ở miền Bắc Việt Nam lại được đặt ra, khi đó, Bé Viết Đăng (1973, tr. 10-18) đã đưa ra định nghĩa về dân tộc - tộc người: “*Có thể coi khối cộng đồng tộc người hay dân tộc là một tập đoàn người tương đối ổn định, được hình thành trong quá trình lịch sử, dựa trên những mối liên hệ chung về địa vực cư trú, sinh hoạt kinh tế, tiếng nói, những đặc điểm sinh hoạt - văn hóa, và dựa trên ý thức, thành phần, tên gọi dân tộc chung*”. Ông cũng cho biết, những yếu tố: địa vực cư trú, sinh hoạt kinh tế, tiếng nói, đặc điểm sinh hoạt - văn hóa, tự giác dân tộc được nhiều người thừa nhận là những đặc trưng không thể thiếu được của dân tộc. Định nghĩa này thống nhất với định nghĩa được ông trình bày trong cuốn sách *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam* xuất bản năm 1975. Tuy nhiên, trong tác phẩm này, ông còn cho rằng: “*Dân tộc hiểu theo nghĩa thông thường bao gồm nhiều loại hình: bộ lạc, bộ tộc, dân tộc tư sản và dân tộc xã hội chủ nghĩa*” (Bé Viết Đăng, 1975, tr. 75-76). Khi xem xét quan niệm về tộc người ở những năm 1960 - 1970, có ý kiến cho rằng đây là kết quả của những cuộc thảo luận về khái niệm tộc người vốn bị ảnh hưởng sâu sắc từ các nhà dân tộc học Xô Viết của giới Dân tộc học Việt Nam lần đầu tiên được nêu ra từ những năm 1960 - 1962. Tuy nhiên, không có nhiều nhà nghiên cứu đặt ra các vấn đề để thảo luận, ủng hộ hay phản bác về quan niệm nêu trên (Nguyễn Văn Chính, 2016, tr. 131-146; Nguyễn Công Thảo, 2021). Trong bối cảnh đó, giáo sư Đặng Nghiêm Vạn (2003, tr. 32-39) lại có quan điểm đa chiều về khái niệm tộc người. Sau khi tổng quan khái niệm của các trường phái Dân tộc học/Nhân học ở Bắc Mỹ, Châu Âu, Liên Xô và Đông Âu (cũ), ông nêu ý kiến: “Theo quan

điểm của tôi, “*ethnie*” hay tộc người là một “cộng đồng mang tính tộc người”, bao gồm tất cả những cộng đồng đã trải qua các xã hội công nghiệp như Pháp, Nga, Đức,... đã là một tộc người, là chủ thể một quốc gia dân tộc như: Hán, Kinh (Việt), Nhật Bản, Bungari, Hunggari; cho đến các tộc người chưa đủ sức tự mình hay đứng ra tập hợp các tộc người khác thành một quốc gia dân tộc như: Tày, Mường, Bretons, Alsaciens, Calatans, Basques, Pushtun, Bangals, Sunda, Bali,...; cho đến các tộc người xưa vẫn được các nhà Dân tộc học phân biệt chủng tộc gọi là thị tộc (*clan*), bộ lạc (*tribe*) cư trú ở vùng ngoại vi các nước Châu Âu. Những tộc người này thuộc về một cộng đồng quốc gia dân tộc, nay ngày càng phổ biến do tính toàn cầu, có thể cư trú ở những quốc gia khác nhau, một khi vẫn còn tự nhận tổ quốc là cội rễ của mình và còn giữ một số quan hệ nhất định” (dẫn theo Vương Xuân Tình, 2019). Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khái niệm tộc người chỉ có thể hiểu thấu đáo khi đặt trong các bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội của từng quốc gia. Chính vì thế, việc đưa ra một khái niệm mang tính thống nhất về tộc người là việc không thể (Nguyễn Công Thảo, 2006).

2. Vấn đề tộc người trong nghiên cứu Dân tộc học/Nhân học

Hơn một thế kỷ qua, Nhân học phát triển lên từ một ngành chưa được nhiều người biết đến, chủ yếu gắn với việc nghiên cứu các nền văn hóa bên ngoài phương Tây, thành một ngành khoa học xã hội so sánh có những đóng góp cơ bản vào sự hiểu biết thế giới xung quanh chúng ta. Trong suốt lịch sử hình thành và phát triển của Nhân học, mặc dù có sự khác biệt về triết lý, quan điểm học thuật giữa các quốc gia và các giai đoạn lịch sử, song nghiên cứu về tộc người luôn có một vai trò và vị thế đặc biệt, thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, một số phương diện như: (1) Tộc người ngay từ đầu đã đóng vai trò như một đơn vị nghiên cứu cơ bản, mang tính truyền thống trong Nhân học; (2) Nghiên cứu về tộc người tạo cơ sở tư liệu nền tảng cho việc phân tích các đặc trưng và nền văn hóa cụ thể, từ đó cho phép so sánh, khái quát và tìm ra những quy luật chung ẩn dưới các hiện tượng văn hóa và hình thành các khái niệm, quan điểm cũng như lý thuyết nền tảng của ngành; (3) Nghiên cứu về tộc người đã trực tiếp hình thành nên một ngành, lĩnh vực nghiên cứu lâu đời: Dân tộc học (Ethnology), vốn được coi là tương đương với Nhân học văn hóa - xã hội; và (4) Tộc người còn là đối tượng, chủ đề nghiên cứu nhận được sự quan tâm lớn trong Nhân học, đặc biệt là từ những năm 1960 cho đến nay.

Trước những năm 1960, các nhà nhân học văn hóa thường tập trung nghiên cứu các lễ hội truyền thống, với giả định đã trở thành thông lệ rằng mỗi xã hội như vậy (bộ tộc - bộ lạc, sau được thay thế bằng thuật ngữ tộc người) có tính đồng nhất về mặt văn hóa - xã hội; một xã hội gắn với một nền văn hóa, các thành viên của nó chia sẻ một nền văn hóa tương ứng, và thường có chiều hướng coi các xã hội như là những thực thể biệt lập, mang tính tổng thể và trọn vẹn, không bị ảnh hưởng từ bên ngoài, tương phản với những xã hội phức hợp (Munasinghe, 2018, p. 2). Hầu như không có những nghiên cứu về các xã hội được đặt trong bối cảnh rộng lớn hơn. Như một hệ quả, nghiên cứu của Leach (1954) về các hệ thống chính

trị vùng cao Miến Điện được coi là điều gì đó rất kỳ dị và khác thường (Ortner, 1984, p. 142). Ví dụ, các nhà nhân học Anh theo trường phái “cấu trúc - chức năng” trước đây thường coi các bộ tộc Châu Phi như là một cơ thể sống, có sự trùng hợp ngẫu nhiên về bản sắc, văn hóa, xã hội và chính trị. Chính vì thế, khuôn mẫu các bộ tộc có tính thống nhất tổng thể về văn hóa xã hội, tách biệt và có biên giới rõ ràng, tự cung tự cấp đã trở thành một trường (field) hay đơn vị thuận lợi cho nghiên cứu so sánh và tạo nên phương pháp nghiên cứu - cái làm cho Nhân học được thừa nhận như là một ngành khoa học. Khuôn mẫu này cũng đặt ra các tiêu chí nền tảng về sự khác biệt văn hóa cho bất cứ nghiên cứu nào về các khía cạnh tộc người trong ngành Nhân học (Munasinghe, 2018, p. 2). Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và mức độ tương tác văn hóa ngày càng gia tăng, mặc dù có nhiều tranh luận liên quan đến câu hỏi tộc người là gì, các nhân tố nào có tác động đến sự hình thành, duy trì và phát triển của tộc người, song tộc người vẫn là một đơn vị nghiên cứu quan trọng cho các nghiên cứu trường hợp, vùng, liên vùng, xuyên quốc gia, nghiên cứu so sánh,... Điều này càng cần thiết trong bối cảnh đa dân tộc ở hầu hết các quốc gia trên thế giới và xung đột tộc người ngày càng gia tăng trong mấy thập kỷ gần đây.

Nhìn lại lịch sử, ngay từ khi mới hình thành ngành Nhân học, các nghiên cứu về tộc người (dân tộc học) có vai trò rất quan trọng trong tạo cơ sở tư liệu phục vụ cho việc tìm hiểu các nền văn hóa, nghiên cứu so sánh, khái quát và tìm ra những quy luật chung; từ đó hình thành các khái niệm, quan điểm và lý thuyết, khuôn mẫu nghiên cứu trong Nhân học. Như chúng ta đã biết, tư liệu đầu tiên thường là những mô tả dân tộc học được cung cấp bởi các nhà truyền giáo, những viên chức chính quyền thuộc địa và từ những người đi du lịch khám phá. Ví dụ, đầu năm 1859, Lewis Henry Morgan đã gửi các bảng câu hỏi về thuật ngữ hệ thống thân tộc đầu tiên của mình cho những nhà truyền đạo và các cơ quan thương mại, để thu thập thông tin cho nghiên cứu nổi tiếng của ông về hệ thống thân tộc và cấu trúc xã hội và lý thuyết về tiến hóa xã hội. Hay, năm 1874, “Hội vì sự tiến bộ khoa học” của Anh đã xuất bản tài liệu “Những lưu ý và câu hỏi về nhân học dành cho các nhà du ngoạn và khách lưu trú ở các miền đất chưa được khai hóa”, nhằm giúp cho việc thu thập tư liệu dân tộc học, phục vụ công tác nghiên cứu (xem Barfield, 1997, p. 157-160). Các khái niệm, lý thuyết cổ điển trong Nhân học cũng được hình thành trên cơ sở nghiên cứu về một hay một số tộc người cụ thể. Ví dụ, thuyết *Đặc thù lịch sử* và *Tương đối văn hóa* của Franz Boas dựa trên nghiên cứu về một số bộ tộc thổ dân Bắc Mỹ, thuyết *Chức năng luận* của Bronisław Malinowski gắn với nghiên cứu các bộ tộc trên quần đảo Trobriands, hay thuyết *Cấu trúc chức năng* của Radcliffe-Brown dựa chủ yếu trên nghiên cứu các bộ tộc quần đảo Andaman, và *Cấu trúc luận* của Lévi-Strauss dựa trên những nghiên cứu về các bộ tộc thổ dân Châu Mỹ. Nghiên cứu về tộc người cũng tạo nên những khái niệm và khuôn mẫu nền tảng có tính chi phối trong nghiên cứu Nhân học. Ví dụ, Châu Phi được coi là địa điểm của nhiều hình thức xã hội cổ điển; vùng nhiệt đới Nam Mỹ đại diện bao trùm cho các tổ chức xã hội vừa lưỡng phân, vừa lưỡng hợp và những điển ngôn huyền thoại; vùng Đa đảo Polynesia là trung tâm cho cơ chế tương trợ lẫn nhau; Ấn

Độ với hệ thống đẳng cấp, Địa Trung Hải nổi tiếng với phạm trù thanh danh và ô nhục trong văn hóa,... (Appadurai, 1986, p. 356-361).

Nghiên cứu về tộc người cũng đã trực tiếp hình thành nên một ngành, lĩnh vực nghiên cứu lâu đời - Dân tộc học, một ngành được coi là tương đương với Nhân học văn hóa - xã hội. Dân tộc học được cho rằng xuất hiện sớm hơn Nhân học, thuật ngữ “Dân tộc học” được sử dụng lần đầu vào cuối thế kỷ XVIII ở Nga và Đức, sau đó được phổ biến ở Châu Âu và Mỹ vào đầu thế kỷ XIX. Quan điểm về mối quan hệ giữa Dân tộc học và Nhân học khá đa dạng, tùy từng quốc gia và thời kỳ lịch sử. Ví dụ, vào năm 1923, Radcliffe-Brown cho rằng, Dân tộc học như là “một sự cố gắng để tái dựng lại lịch sử văn hóa”, còn Nhân học xã hội “nghiên cứu để tìm cách diễn đạt các quy luật chung ẩn dưới các hiện tượng văn hóa”; trong khi đó, vào năm 1949, Lévi-Strauss khẳng định rằng, Nhân học văn hóa và Nhân học xã hội là hai phần của Dân tộc học và dường như không thể phân biệt được (xem Barfield, 1997, p. 157-160). Ở Đức hiện nay, thuật ngữ Nhân học và Dân tộc học được sử dụng song song và có thể hoán vị cho nhau. Hơn nữa, các phương pháp điền dã, mô tả dân tộc học, quan sát tham dự gắn với nghiên cứu dân tộc học đồng thời cũng là những phương pháp đặc trưng của ngành Nhân học. Do đó, mặc dù có những quan điểm khác nhau, Dân tộc học có thể coi là phiên bản và là nền tảng được kế thừa cho sự hình thành và phát triển của ngành Nhân học nói chung.

Kể từ những năm 1960 cho đến nay, tộc người trở thành vấn đề trung tâm trong Nhân học (Munasinghe, 2018, p. 1). Sự thay đổi sâu sắc của bối cảnh lịch sử đã có những tác động mạnh mẽ đến động thái tộc người trên thế giới. Trước hết, đó là sự hình thành các quốc gia - dân tộc mới từ các thể chế chính trị thuộc địa. Toàn cầu hóa cùng với sự luân chuyển của các dòng tài chính, sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông liên lạc, các dòng chảy hàng hóa, con người, công nghệ, tư tưởng xuyên qua biên giới các quốc gia, đã khiến cho sự tương tác văn hóa ngày càng gia tăng (Appadurai, 1996). Hơn nữa, tộc người không chỉ là vấn đề văn hóa đơn thuần mà nó còn là chủ đề luôn mang tính thời sự trên diễn đàn chính trị quốc tế, trong bối cảnh hầu hết các nước là những quốc gia đa dân tộc, mâu thuẫn giữa tộc người và quốc gia - dân tộc luôn tồn tại và tiềm ẩn. Bối cảnh đó cũng đặt ra những thách thức về học thuật đối với những quan điểm vốn có về tộc người trước đây. Vào những năm 1960, cuộc tranh luận về tộc người giữa hai trường phái lý thuyết *Khởi nguyên luận* (Primordialism) và *Tình huống luận* (Situationalism), tương tự như *Tình thế luận* (Circumstantialism) hay *Công cụ luận* (Instrumentalism), đã nổ ra khi hai công trình “*The Integrative Revolution*” của Clifford Geertz (1963) và “*Ethnic Groups and Boundaries*” của Fredrick Barth (1969) được xuất bản.

Các học giả theo trường phái *Khởi nguyên luận*, tiêu biểu là Geertz, nhấn mạnh đến vai trò của các đặc điểm, đặc trưng văn hóa tiền hiện đại (như dòng máu, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng..., đã được trao truyền cho các thành viên từ khi sinh ra) trong việc gắn kết các nhóm tộc người với bản sắc của họ. Các học giả này cho rằng, sự bùng nổ của các phong trào tộc người đương đại như là những minh chứng cho luận điểm của họ. Ngược lại,

các học giả theo *Tình huống luận*, tiêu biểu là Barth, lại nhìn tộc người như một thực thể có tính chất quan hệ, năng động và là hệ quả của các tương tác xã hội. Họ chỉ trích quan điểm *Khởi nguyên luận* là mang tính chất tĩnh, bị bản chất luận hóa, thiếu năng lực giải thích. Theo các học giả này, mỗi liên kết tộc người mang tính linh hoạt, co giãn theo thời gian; tộc người đối với cá nhân hay nhóm người đóng vai trò như là công cụ, phụ thuộc vào tình huống, được xác lập và duy trì thông qua sự dàn xếp, thương lượng về ranh giới tộc người. Đồng thời, họ chỉ ra sự xuất hiện của các tộc người mới xuất phát từ mong muốn được thừa nhận và các cá nhân thay đổi bản sắc tộc người của họ là có chủ đích, nhằm hướng tới những lợi ích hay mối quan tâm nào đó, và điều này chứng minh cho quan điểm của họ là bản sắc tộc người bị chi phối bởi sự vận dụng văn hóa (văn hóa được sử dụng như là công cụ cho các mục đích khác nhau), bởi động cơ chính trị tập thể và lợi ích kinh tế (Tong, 2010, pp. 5-6; Munasinghe, 2018). Trên thực tế, cho đến nay cả hai quan điểm nêu trên về tộc người vẫn được sử dụng trong nghiên cứu. Một số học giả cho rằng, tộc người là vấn đề đa chiều kích, nhiều tầng, nhiều lớp, do đó việc kết hợp quan điểm của cả hai trường phái bổ trợ lẫn nhau là cần thiết, nhất là trong bối cảnh các hoạt động xuyên quốc gia ngày càng gia tăng trên thế giới (Tong, 2010, p. 6).

Kể từ khi tiến hành công cuộc Đổi mới (1986), Việt Nam ngày càng hội nhập mạnh mẽ với thế giới. Trong bối cảnh đó, Dân tộc học Việt Nam cũng có nhu cầu tiếp xúc, giao lưu, học hỏi với nhiều trường phái, khuynh hướng học thuật khác nhau. Mặt khác, do nhu cầu của xã hội nên việc phát triển Dân tộc học theo khuôn mẫu của Liên Xô và các nước Đông Âu (cũ) không đáp ứng được thực tế. Đó là những tiền đề xã hội để đổi mới ngành Dân tộc học của Việt Nam. Thời điểm đổi mới Dân tộc học Việt Nam có thể được tính từ những năm 2000 (Khổng Diễn, 2001, tr. 4-10). Ở Việt Nam, trước khi ngành Dân tộc học chính thức hình thành (vào khoảng những năm 1960) cho đến khi đổi mới, phát triển theo hướng Nhân học (vào khoảng những năm 2000), nghiên cứu về tộc người luôn có vai trò quan trọng đặc biệt. Những nghiên cứu nổi bật nhất trong ngành phần lớn là nghiên cứu về các tộc người cụ thể. Trước năm 1945 ở miền Bắc, tiêu biểu có nghiên cứu về người Mường của Jeanne Cuisinier trong công trình đồ sộ “Người Mường: Địa lý nhân văn và xã hội học” (1995, tái bản tiếng Việt); và ở miền Nam trước giải phóng (1975), có các công trình “Ethnic minority groups of the Republic of Vietnam” của Schrock và cộng sự (1966), “Người Việt gốc Miên” của Lê Hương (1969), và các nghiên cứu của Georges Condominas về người Mnông vào những năm 1940 với tác phẩm nổi tiếng “Chúng tôi ăn rừng” (2003).

Trong suốt những năm 1960 đến 1980, Dân tộc học Việt Nam tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ xác định các đặc trưng kinh tế - xã hội của các tộc người, nguồn gốc, thành phần, phân bố dân cư dân tộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội (nằm ở bậc thang nào trong mô hình tiến hóa duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác - Lênin); các kết quả nghiên cứu này nhằm phục vụ cho việc hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, phục vụ kháng chiến, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối

cảnh đó, các tộc người trở thành đối tượng nghiên cứu chủ yếu nếu không muốn nói là duy nhất của ngành Dân tộc học.

Về mặt học thuật, kết quả của các nỗ lực nêu trên được thể hiện rõ nhất trong công trình “Các dân tộc ít người ở Việt Nam”, gồm hai tập (Viện Dân tộc học, 1978; 1984). Đây là kết quả chủ yếu dựa trên nghiên cứu cơ bản và điều tra, xác minh thành phần các dân tộc ở Việt Nam vào cuối những năm 60 và những năm 70 của thế kỷ XX. Đối tượng trình bày chính là các dân tộc thiểu số của Việt Nam, vì thế, ngoài phần viết tổng luận về quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc ở Việt Nam, công trình đã tập trung giới thiệu những dân tộc thiểu số trên cả hai miền đất nước. Tuy còn có một số hạn chế do hoàn cảnh lịch sử, công trình này vẫn được ghi nhận như là bộ “bách khoa thư”, phản ánh tương đối đầy đủ và toàn diện về các dân tộc thiểu số của Việt Nam. Ở đây, người đọc có thể tìm thấy những chỉ dẫn cơ bản và cần thiết về từng dân tộc trong cả nước (Viện Dân tộc học, 1978; Khổng Diễn, 2003).

Từ sau Đổi mới (1986), đời sống kinh tế - xã hội của các tộc người ở nước ta đã có những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Viện Dân tộc học đã đề xuất một kế hoạch tổng kết nghiên cứu về tộc người, được triển khai từ năm 2012 - 2015. Kết quả là bộ sách 4 tập (5 quyển) *Các dân tộc ở Việt Nam* đã được biên soạn và xuất bản vào các năm 2015, 2016, 2017 và 2018 (Vương Xuân Tình chủ biên, 2019, tr. 40-45).

Thực tế trong quá trình nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế như: các dân tộc có dân số đông, dễ tiếp cận hoặc các tộc người cần quan tâm đặc biệt đến phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng thường được chú trọng hơn; còn các dân tộc có dân số ít, lại cư trú ở địa bàn xa xôi, hẻo lánh đều ít được nghiên cứu. Thậm chí, tại Viện Dân tộc học, qua 32 năm, có 12 dân tộc chưa từng được nghiên cứu, bao gồm người Bô Y, Pu Péo, Ngái, Hrê, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Tà Ôi, Co, Chơ Ro, Brâu (Vương Xuân Tình chủ biên, 2019, tr. 40-45). Nghiên cứu tộc người thường gắn với địa bàn, vì vậy, sự bất cập trong nghiên cứu các tộc người cũng gắn với bất cập về mối quan tâm tới địa bàn nghiên cứu. Miền núi phía Bắc và đồng bằng Bắc Bộ là nơi có nhiều công trình đề cập hơn cả. Sự thiên lệch về vùng miền được thể hiện rõ hơn trong kết quả nghiên cứu của những tổ chức có nhiệm vụ công tác gắn với vấn đề tộc người. Những bất cập trong nghiên cứu về tộc người, thành phần tộc người ở Việt Nam bị chi phối bởi nhiều lý do: tình trạng *đa bản sắc, hôn nhân hỗn hợp* được ghi nhận ở nhiều nhóm; ý thức tự giác tộc người có thể bị thay đổi tùy bối cảnh; tính không rõ ràng trong các tiêu chí xác định tộc người trong bối cảnh hiện nay. Gần đây có 21 tộc người và nhóm tộc người ở nước ta đã gửi văn bản yêu cầu đến Ủy ban dân tộc để được xác định lại tên gọi hoặc tách ra thành tộc người riêng biệt. Tuy nhiên, cho đến nay những yêu cầu này vẫn chưa được chính thức phản hồi từ cơ quan chuyên trách (Nguyễn Công Thảo, 2021).

Điểm mới trong nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam kể từ năm 1986 đến nay cần được ghi nhận, đó là sự tham gia ngày càng nhiều của các tác giả nước ngoài. Một số nghiên cứu của họ còn có sự hợp tác với các nhà nghiên cứu Việt Nam. Nhìn chung, số lượng nghiên cứu

về tộc người của các học giả nước ngoài ít hơn so với các nhà nghiên cứu Việt Nam, vì vấn đề nghiên cứu này được coi là nhạy cảm, cũng rất khó để quan sát, tham dự đầy đủ và thuận lợi. Trong giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2005, đối với các học giả nếu như không phải là cán bộ nghiên cứu trong nước hay từ các nước khối Xã hội chủ nghĩa rất khó có thể tiếp cận, nghiên cứu ở khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Nghiên cứu của các học giả nước ngoài tập trung chủ yếu vào một số tộc người, trong đó, đáng chú ý có các nghiên cứu của Philip Taylor về người Khmer, Sarah Turner và Jean Michaud về người Hmông, Tong Chee Kiong và Yong Kit Pee về người Hoa. Trong các nghiên cứu này, chỉ có Philip Taylor và Jean Michaud là những học giả đi sâu vào vấn đề dân tộc một cách hệ thống (Lương Văn Hy, 2016, tr. 21). Những nghiên cứu này là hệ quả của công cuộc đổi mới về học thuật ở Việt Nam, mà trực tiếp là nhu cầu hợp tác trong nghiên cứu, đào tạo, nhu cầu nghiên cứu phát triển của các tổ chức có liên quan. Kết quả này không chỉ đem lại một số cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu mới, mà cả những luận điểm mới hoặc khác biệt so với nghiên cứu của các tác giả trong nước. Điều đó tạo nên sự đa dạng hay vấn đề cần thảo luận, đồng thời cũng góp phần đổi mới trong nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh ngày càng có sự gia tăng hiện tượng di cư, giao lưu, tiếp biến văn hóa, hôn nhân hỗn hợp dân tộc, lợi ích đan xen, mâu thuẫn xã hội gần đây ở nước ta (Nguyễn Công Thảo, 2021).

Kết luận

Nghiên cứu về tộc người có vai trò quan trọng trong tạo cơ sở tư liệu phục vụ cho việc tìm hiểu các nền văn hóa, cho nghiên cứu so sánh, khái quát và tìm ra những quy luật chung, từ đó hình thành các khái niệm, quan điểm và lý thuyết, khuôn mẫu nghiên cứu trong Nhân học. Tuy nhiên cho đến nay, trên thế giới vẫn chưa có sự thống nhất trong giới học thuật về khái niệm tộc người và nội hàm của nó, nhất là trong bối cảnh ngày càng gia tăng mức độ tương tác văn hóa giữa các nhóm người và quá trình tiếp biến văn hóa mà ở đó các xã hội quy mô lớn áp đặt, ảnh hưởng đến các xã hội quy mô nhỏ. Ngoài ra, vấn đề tộc người không chỉ là vấn đề văn hóa, ý thức tự giác tộc người, mà còn bị chi phối bởi lợi ích và các yếu tố khác (như chính trị, tôn giáo). Trong bối cảnh đó, đã có hàng loạt các quan điểm, trường phái lý thuyết tranh luận về những nhân tố nào đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và duy trì tộc người, nhận thức về tộc người. Nhìn một cách đại thể có hai nhóm chính, nhóm thứ nhất theo khuynh hướng *Khởi nguyên luận* (Primordialist) tiếp tục nhấn mạnh đến vai trò nền tảng của các yếu tố có tính truyền thống, và nhóm thứ hai, theo khuynh hướng *Tình huống luận* (Situationalist) nhấn mạnh đến các nhân tố hình thành do tương tác và bị tác động bởi bối cảnh cụ thể trong việc tạo nên tộc người.

Ở Việt Nam, trước khi ngành Dân tộc học chính thức đổi mới và phát triển theo hướng Nhân học, nghiên cứu về tộc người luôn có vai trò quan trọng đặc biệt. Các nghiên cứu nổi bật nhất trong ngành phần lớn là về các tộc người cụ thể. Mấy thập kỷ vừa qua, dưới tác động của di cư, giao lưu, tiếp biến văn hóa, hôn nhân hỗn hợp dân tộc, lợi ích đan xen, mâu thuẫn

xã hội ở nước ta, vấn đề thành phần tộc người ngày càng trở nên phức tạp. Tuy nhiên, khái niệm tộc người còn ít được đưa ra bàn thảo một cách chính thức. Việc đưa ra 03 tiêu chí xác định thành phần dân tộc (tộc người): Ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa, và ý thức tự giác dân tộc (tộc người) là một thành tựu nổi bật của ngành Dân tộc học nước ta. Cho đến nay, mặc dù các tiêu chí này vẫn còn tiếp tục được kế thừa song đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh nêu trên.

Tài liệu tham khảo

1. Appadurai, Arjun (1996), *Modernity at large: cultural dimensions of globalization*, Minneapolis, University of Minnesota Press.
2. Appadurai, Arjun (1986), "Theory in Anthropology: Center and Periphery", *Comparative Studies in Society and History*, Vol. 28, No. 2, pp. 356-361.
3. Barfield, Thomas (1997), *The Dictionary of Anthropology*, Oxford, Malden, Blackwell Publisher.
4. Barth, Fredrik (1969), "Introduction", In Fredrik Barth (ed.): *Ethnic Groups and Boundaries: The Social Organization of Culture Difference*, Boston, Little Brown, pp. 9-38.
5. Nguyễn Văn Chính (2016), "Lý thuyết tộc người và những thách thức mới trong nghiên cứu tộc người ở Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc học*, số 1&2, tr. 131-146.
6. Condominas, Georges (2003), *Chúng tôi ăn rừng*, Nxb. Thế giới (dịch từ tiếng Pháp của Nxb. Flammarion, Paris, 1982), Hà Nội.
7. Cuisinier, Jeanne (1995), *Người Mường: Địa lý nhân văn và xã hội học* (bản dịch), Nxb. Lao động, Hà Nội.
8. Khổng Diễn (2001), "Dân tộc học Việt Nam trong xu thế hội nhập và phát triển", *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 4-10.
9. Khổng Diễn (2003), "Viện Dân tộc học", trong: *Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia - 50 năm xây dựng và phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Bé Viết Đăng (1973), "Mấy ý kiến về công tác xác minh thành phần dân tộc ở miền Bắc nước ta hiện nay", *Thông báo Dân tộc học*, số 3 (4), tr. 10-18.
11. Bé Viết Đăng (1975), "Về danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta", trong Viện Dân tộc học: *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Bé Viết Đăng (2006), *Dân tộc học Việt Nam - Định hướng và thành tựu nghiên cứu (1973 - 1988)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Bùi Xuân Đính (2012), *Các tộc người ở Việt Nam (Giáo trình dùng cho sinh viên ngành Việt Nam học, văn hóa, du lịch các trường đại học và cao đẳng)*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.

14. Geertz, Clifford (1963), “The Integrative Revolution: Primordial Sentiments and Politics in the New States”, in Clifford Geertz (ed.): *Old Societies and New States: The Quest for Modernity in Asia and Africa*, New York, Free Press of Glencoe, pp. 105-57.
15. Lê Sỹ Giáo (Chủ biên, 1995), *Dân tộc học đại cương*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
16. Horowitz, D. (1985), *Ethnic Groups in Conflict*, Berkeley and Los Angeles, University of California Press.
17. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Sài Gòn, Văn Đàn.
18. Lương Văn Hy (2016), “Nhân học: Lịch sử, nghiên cứu về Việt Nam, và đào tạo”, trong Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Văn Huy, Lâm Bá Nam, Vương Xuân Tình (Chủ biên): *Nhân học ở Việt Nam: Một số vấn đề về lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
19. Leach, Edmund R. (1954), *Political systems of highland Burma: A study of Kachin social structure*, Cambridge, Harvard University Press.
20. Munasinghe, Viranjini (2018), “Ethnicity in Anthropology”, in Hilary Callan (ed.): *The International Encyclopedia of Anthropology*, John Wiley & Sons Ltd. Publication, pp. 1-12.
21. Ortner, Sherry (1984), “Theory in Anthropology since the Sixties”, *Comparative Studies in Society and History*, No. 26, pp. 126-166.
22. Schermerhorn, R. (1970), *Comparative Ethnic Relations*, New York, Random House.
23. Schrock, Joann L. et al. (1966), *Minority Groups in the Republic of Vietnam*, Washington, DC., Cultural Information Analysis Center (CINFAC), Center for Research in Social Systems (CRESS), American University.
24. Smith, Anthony D. (1991), *Tional Identity*, London, Penguin.
25. Nguyễn Công Thảo (2006), “Một số khái niệm về tộc người”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 60-67.
26. Nguyễn Công Thảo (2021), “Thách thức cho nghiên cứu về tộc người ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*, số 6, tr. 660-670.
27. Vương Xuân Tình (2019), *Cộng đồng kiến tạo: Tộc người với quốc gia - dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (2021), “Nhân học tộc người”, trong Nguyễn Văn Sửu (Chủ biên): *Nhân học: Ngành nghiên cứu toàn diện về con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
29. Tong, Chee Kiong (2010), *Ethnic Identity and Ethnic Relations in Southeast Asia: Racializing Chinese*, London, Springer.

30. Đặng Nghiêm Vạn (2003), *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

31. Vermeulen, Hans and Cora Govers (2000), “Introduction”, in Hans Vermeulen and Cora Govers (eds.): *The Anthropology of Ethnicity: Beyond “Ethnic Groups and Boundaries”*, fourth edition, Amsterdam, Spinhuis, pp.1-10.

32. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

33. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Weber, M. (1968), *Economy and Society*, Berkeley, University of California Press.

35. Yang, Philip Q. (2000), *Ethnic Studies: Issues and Approaches*, New York, State University of New York Press.



Người Ra-glai ở xã Sơn Hiệp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

Ảnh: Vũ Đình Mười, chụp năm 2015